

Số: 61/QĐ-THVS

Cần Giờ, ngày 09 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
quý 3 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát

- Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường Tiểu học Vàm Sát;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
quý 3 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát (theo biểu đính kèm)

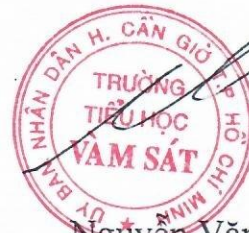
Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2024 được
công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và
bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hoàng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 61/QĐ-THVS, ngày 02 / 10 /2024 của trường Tiểu học Vàm Sát)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành n số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số đ của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối v các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
3	Thu sự nghiệp				
3.1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	6.400.000		0%	
	Căn tin	6.400.000		0%	
3.2	Thu sự nghiệp khác	149.800.000		0%	
	Nguồn học hai buổi	132.300.000		0%	
	Nguồn tin học	7.500.000		0%	
	Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	10.000.000		0%	
	Nguồn kỹ năng sống				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	151.440.000		0%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ từ ường xuyên				
a1	Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.640.000		0%	
a1.1	Nguồn Căn tin	1.640.000		0%	
a1.1.1	Các khoản chi khác	1.640.000		0%	
	7750. Chi khác	1.640.000		0%	
	7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000		0%	
	7799. nộp thuế giá trị gia tăng	320.000		0%	
	7799. nộp thuế môn bài	1.000.000		0%	
	7799. nộp NSNN				
a2	Chi sự nghiệp khác	149.800.000	4.400.000	3%	
a2.1	Nguồn Học hai buổi	132.300.000		0%	
a2.1.1	Thanh Toán cá nhân	105.840.000		0%	
	6400. Thanh toán cá nhân	105.840.000		0%	
	6449. 70% giáo viên + 10% quản lý và bộ phận thu	105 840.000		0%	
a2.1.2	Nghị vụ chuyên môn	26.460.000		0%	
	6100. Phụ cấp lương	2.682.000		0%	
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	2.682.000		0%	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.460.000		0%	
	6501. Chi tiền điện	4.000.000		0%	
	6502. Chi tiền nước	1.460.000		0%	
	6504. Chi tiền rác			0%	

	6550. Vật tư văn phòng	5.000.000		0%
	6551. Chi văn phòng phẩm	2.000.000		0%
	6599. Chi tiền mua sắm công cụ, dụng cụ	2.000.000		0%
	6599. Chi tiền mua khâu hiệu, nội quy	1.000.000		0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.000.000		0%
	6601. Chi tiền cước điện thoại	1.000.000		
	6605. Chi tiền internet			
	6608. Sách, báo tham khảo	4.000.000		0%
	6750. Chi phí thuê mướn			
	6758. Chi tiền tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM			0%
	6905. Chi mua thiết bị phòng cháy chữa cháy			0%
	6912. Chi sửa máy vi tính			0%
	6913. Chi sửa máy photo			0%
	6921. Chi sửa đường dây điện			0%
	6949. Chi sơn và kê ô ly bảng học sinh			0%
	7000. Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	11.000.000		0%
	7001. Chi mua vật liệu làm đồ dùng dạy học	8.000.000		0%
	7001. Chi mua ấn chỉ	2.000.000		0%
	7004. Chi đồng phục GV TDTT, Bảo vệ, TPT đội			0%
	7049. Chi mua sách, tài liệu chuyên môn	1.000.000		0%
	7049. Chi mua giấy khen			
	7049. Chi lệ phí tham gia chỉ huy đội: giấy khen...			0%
a2.2	Nguồn tin học tự chọn	7.500.000		0%
a2.2.1	Thanh Toán cá nhân	1.500.000		0%
	6100. Phụ cấp lương			0%
	6113. PC trách nhiệm TPT Đội			0%
	6400. Thanh toán cá nhân	1.500.000		0%
	6449. 20% CB quản lý và bộ phận thu	1.500.000		0%
a2.2.2	Nghiệp vụ chuyên môn	5.625.000		0%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.625.000		0%
	6501. Chi tiền điện	5.625.000		0%
	6504. Chi tiền rác			
	6550. Vật tư văn phòng			0%
	6551. Chi mua vật tư văn phòng			0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			
	6603. Chi tiền cước điện thoại			
	6605. Chi tiền cước internet			
	6608. Sách tham khảo			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM			
	6912. Bảo trì máy vi tính học sinh			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
	7004. Chi mua đồng phục Tổng phụ trách Đội			
	7049. Chi mua chuột máy vi tính			
a2.2.3	Các khoản chi khác	375.000		0%
	7950. Chi lập các quỹ	375.000		0%
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN	375.000		0%
a2.3	Nguồn chứng Tiếng anh Quốc tế	10.000.000	4.400.000	44%
a2.3.1	Thanh Toán cá nhân	9.000.000	3.872.000	43%
	6400. Thanh toán cá nhân	9.000.000	3.872.000	43%
	6449. 78% giáo viên giảng dạy, 10% CBQL và bộ phận t	9.000.000	3.872.000	43%
a2.3.2	Nghiệp vụ chuyên môn	800.000	440.000	55%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	200.000	440.000	220%
	6501. Chi tiền điện	200.000	440.000	220%
	6550. Vật tư văn phòng	150.000		0%
	6551. Chi mua vật tư văn phòng	150.000		0%
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM	450.000		0%
	6912. Chi sửa máy vi tính	200.000		0%
	6912. Chi sửa đường mạng máy vi tính	250.000		0%
	Các khoản chi khác	200.000	88.000	44%

2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
	Lệ phí...			
	Lệ phí...			
2	Phí			
	Phí...			
	Phí...			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.097.127.914	1.428.578.612	46%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.097.127.914	1.400.247.185	45%
a1	Thanh Toán cá nhân	2.540.900.914	1.363.732.848	54%
	6000. Lương	1.035.623.904	429.334.742	41%
	6001. Lương biên chế	1.001.637.600	429.334.742	43%
	6001. Truy lãnh lương (CCTL)	33.986.304		
	6003. Lương hợp đồng			0%
	6050. Tiền công	188.160.000	52.920.000	28%
	6051. Lương ND161	188.160.000	52.920.000	28%
	6100. Phụ cấp lương	395.580.070	230.705.316	58%
	6101. PC chức vụ	25.920.000	16.237.977	63%
	6102. PC khu vực	27.648.000	11.232.000	41%
	6105. PC thêm giờ	10.000.000		0%
	6112. PC ưu đãi	314.565.120	130.333.320	41%
	6113. PC trách nhiệm	6.456.000	1.404.000	22%
	6115. PC thâm niên nhà giáo	5.444.950	68.181.903	1252%
	6115. PC thâm niên vượt khung		3.316.116	
	6149. PC bồi dưỡng GV TDTT	5.546.000		
	6200. Tiền thưởng	7.599.000	-??	0%
	6201. Lao động tiếng tiến	7.599.000		0%
	6250. Phúc lợi tập thể			
	6299. Chi nước uống học sinh			
	6299. Chi phúc lợi			
	6300. Các khoản đóng góp	99.598.424	136.885.819	137%
	17.5% BHXH	70.197.062	99.890.419	142%
	03% BHYT	12.033.782	17.099.730	142%
	02% KPCĐ	8.022.521	11.399.807	142%
	01% BHTN	9.345.058	5.645.906	60%
	0,5% các khoản khác		2.849.957	
	6400. Thanh toán cá nhân	814.339.516	513.886.971	63%
	6449. TC tết thành phố			
	6449. TC tết HĐ khoán	1.000.000		
	6449. TC ngành	168.000.000	33.600.000	20%
	6449. TC địa phương	60.000.000		0%
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	1.350.000	25%
	6449. Chi thu nhập 18 theo NQ 27	579.939.516	478.936.971	83%
	6449. Hỗ trợ HĐ ND 68 theo NQ 03/2018			
a2	Nghị vụ chuyên môn	554.227.000	35.074.337	6%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	104.000.000	7.198.337	7%
	6501. Điện cơ quan	45.000.000	3.403.627	8%
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	37.000.000	3.094.960	8%
	6504. Vệ sinh môi trường	10.000.000	699.750	
	6503. Mua xăng	7.000.000		0%
	6504. Chồng mới một, hút hầm cầu	5.000.000		0%
	6550. Vật tư văn phòng	87.480.000	4.110.000	5%
	6551. Văn phòng phẩm	55.000.000	4.110.000	7%
	6551. Bơm Mực máy in, máy photo	22.000.000		0%
	6553. Giấy bút soạn bài	480.000		0%
	6599. Vật tư văn phòng khác	10.000.000		0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	43.000.000		0%
	6601. Cuộc điện thoại	13.000.000		0%

	6608. sách	4.000.000		0%
	6612. báo	6.000.000		0%
	6612. Sách Thư viện	10.000.000		0%
	6615. Thuê bao ĐT	5.000.000		0%
	6617. Iternet	5.000.000		0%
	6700. Công tác phí	78.000.000	5.256.000	7%
	6701. Tàu xe	30.000.000	2.106.000	7%
	6702. PC công tác phí	20.000.000	1.650.000	8%
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000		0%
	6704. Khoản CTP	22.000.000	1.500.000	
	6750. Chi phí thuê mướn	69.540.000		0%
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000		0%
	6757. Thuê hợp đồng khoán	47.640.000		0%
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	5.900.000		0%
	6799. Chi phí thuê mướn khác	6.000.000		
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	59.807.000	10.780.000	18%
	6905. Sửa thiết bị PCCC		1.530.000	0%
	6907. Sửa phòng học	10.000.000	1.250.000	0%
	6912. Sửa máy vi tính	10.000.000		0%
	6912. Bảo trì máy vi tính	3.807.000	8.000.000	210%
	6913. Sửa máy máy photo	15.000.000		0%
	6721. Sửa điện, quạt, đèn	9.000.000		0%
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.000.000		0%
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	112.400.000	7.730.000	7%
	7001. Mua hàng hóa, đồ dùng dạy học	23.000.000		0%
	7001. Phần viết bảng	5.500.000		0%
	7003.Ấn Chi	2.500.000		0%
	7004. Đồng phục	3.000.000		0%
	7006.Sách nghiệp vụ	3.000.000		0%
	7012. Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng	3.000.000		0%
	7049. Nước hồ bơi	8.000.000		0%
	7049. Mua chứng thư số giáo viên	40.000.000	100.000	0%
	7049. Nâng cấp, bảo trì phần mềm DVC		1.830.000	
	7049. Khâu hiệu, pano	6.000.000	3.000.000	
	7049. Mua lăng hoa	7.000.000	1.000.000	
	7049. chi trả tiền bảo trì phần mềm QLLTS	1.400.000	1.800.000	
	7049. văn thể mỹ	5.000.000		
	7049. Sách, tài liệu dùng cho công tác chuyên môn	5.000.000		
	7049. Chi tiền tuyển sinh 2020-2021			
	7049. chi trả tiền công thông tin điện tử			
a3	Các khoản chi khác	2.000.000	1.440.000	
	7750. Chi khác		1.440.000	
	7756. Phí ATM		240.000	
	7799. điện trừ chống sét		1.200.000	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		28.331.427	
b1	Thanh Toán cá nhân		28.331.427	
	6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học		28.331.427	
	6112. Chi Gv dạy hòa nhập khuyết tật NH 2022-2023		11.081.427	
	6156. Miễn giảm học hai buổi			
	6157. Hỗ trợ chi phí-học tập		17.250.000	
	6199. Hỗ trợ sửa học đường			
	6400. Thanh toán cá nhân			
	6449. TC tết thành phố			
	6449. Chi hỗ trợ ngày 20/11/2018			
	6449. Chi Gv dạy hòa nhập khuyết tật NH 2017-2018			
b2	Nghiep vụ chuyên môn			
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn			
	6907. Chi sửa chữa Trường			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
	7049. Phô cập bơi lội			

